ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**PHẠM THỊ QUYÊN**

**A CRITICAL DISCOURSE ANALYSIS** **OF THE SPEECHES OF**

**VIETNAMESE LEADERS AT THE GENERAL DEBATES OF THE UNITED NATIONS GENERAL ASSEMBLY FROM 2011 TO 2020**

(Phân tích diễn ngôn phản biện các bài phát biểu của Lãnh đạo Việt Nam

tại các phiên thảo luận chung của Đại hội đồng Liên hợp quốc

từ năm 2011 đến 2020)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

Mã: 9220201

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**HÀ NỘI - 2025**

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Ngoại ngữ,

Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS. TS. Kieu Thi Thu Huong**

 **2. Dr. Huynh Anh Tuan**

Phản biện 1: …………………………………………

Phản biện 2: …………………………………………

Phản biện 3: …………………………………………

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án tiến sĩ họp tại:

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

vào hồi giờ ngày tháng năm 2025

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

 - Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1. Lý do thực hiện nghiên cứu

Trong thời đại toàn cầu hóa, ngoại giao và hợp tác quốc tế đã trở thành trung tâm của quá trình phát triển quốc gia. Chính sách đối ngoại, với vai trò là một công cụ chiến lược, không chỉ giúp các quốc gia bảo vệ chủ quyền và thúc đẩy lợi ích quốc gia mà còn thể hiện bản sắc và các giá trị của mình trong một trật tự toàn cầu đang biến động. Liên Hợp Quốc (LHQ), đặc biệt là Đại hội đồng LHQ (UNGA), là diễn đàn quan trọng nơi những biểu đạt này được thể hiện thông qua các bài phát biểu cấp cao của các nhà lãnh đạo quốc gia. Đối với Việt Nam, việc tham gia LHQ từ năm 1977, đặc biệt là sau công cuộc đổi mới năm 1986, đã trở thành cách để khẳng định vai trò ngày càng tăng của mình trên trường quốc tế. Giai đoạn 2011-2020 đánh dấu bước chuyển quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, với việc các nhà lãnh đạo tích cực tham gia các cuộc thảo luận tại UNGA để thể hiện cam kết tư tưởng và các mục tiêu chiến lược. Nghiên cứu này sử dụng mô hình Phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) của Fairclough để khám phá cách ngôn ngữ phản ánh và kiến tạo các hệ tư tưởng và sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Thông qua việc phân tích các chiến lược tu từ, nghiên cứu nhằm chỉ ra rằng diễn ngôn không chỉ mô tả mà còn góp phần định hình bản sắc ngoại giao và ảnh hưởng toàn cầu của Việt Nam.

**1.2. Mục tiêu, nhiệm vụ, câu hỏi nghiên cứu**

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm phân tích phản biện cách các hệ tư tưởng chủ đạo và những thay đổi quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được thể hiện trong các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ giai đoạn 2011-2020. Cụ thể, nghiên cứu tìm hiểu các chiến lược ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện những thay đổi này và phân tích cách chúng được kiến tạo trong bối cảnh diễn ngôn và chính trị-xã hội rộng lớn hơn.

Nghiên cứu hy vọng sẽ đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về cách ngôn ngữ được sử dụng như một công cụ để xây dựng các câu chuyện chính sách đối ngoại, kiến tạo bản sắc quốc gia, thể hiện vai trò ngoại giao trên trường quốc tế và làm rõ vai trò của CDA trong phân tích diễn ngôn chính trị.

1.2.2. Nhiệm vụ của nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu tổng thể, nghiên cứu sẽ thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Nhận diện và diễn giải các hệ tư tưởng chủ đạo và những chuyển biến lớn trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được thể hiện trong các bài phát biểu tại UNGA (2011-2020), đồng thời phân tích các đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện chúng.

2. Khám phá cách các hệ tư tưởng và thay đổi chính sách đối ngoại được kiến tạo thông qua diễn ngôn, đặt chúng trong bối cảnh trong nước và quốc tế đang thay đổi của Việt Nam.

Bằng cách thực hiện các mục tiêu này, nghiên cứu làm nổi bật mối liên hệ giữa ngôn ngữ, hệ tư tưởng và ngoại giao quốc tế, đồng thời cung cấp những hiểu biết sâu sắc về vai trò của diễn ngôn trong việc định hình chính sách đối ngoại và bản sắc chiến lược của Việt Nam trên trường quốc tế.

1.2.3. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện các nhiệm vụ trên, nghiên cứu đặt ra các câu hỏi sau:

1. Những hệ tư tưởng và thay đổi chính sách đối ngoại quan trọng nào được thể hiện trong các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ từ 2011-2020 và chúng được thể hiện bằng ngôn ngữ như thế nào?

2. Những hệ tư tưởng và thay đổi này được kiến tạo trong diễn ngôn như thế nào?

1.3. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ giai đoạn 2011-2020 - thời kỳ mà Việt Nam đẩy mạnh hội nhập quốc tế và thể hiện chính sách đối ngoại quyết đoán hơn. Các chủ đề chính bao gồm hòa bình, chủ quyền, phát triển bền vững, chủ nghĩa đa phương và trật tự quốc tế dựa trên luật lệ. Nghiên cứu áp dụng phương pháp CDA để khám phá cách các đặc điểm ngôn ngữ được sử dụng nhằm xây dựng ý nghĩa tư tưởng, từ đó cho thấy Việt Nam định vị mình như một quốc gia có trách nhiệm và nguyên tắc trong quan hệ quốc tế.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp hỗn hợp tích hợp để phân tích các bài phát biểu tại Đại hội đồng LHQ (2011-2020) của các nhà lãnh đạo Việt Nam, sử dụng bản dịch tiếng Anh chính thức do phái đoàn Việt Nam cung cấp. Dựa trên thế giới quan phản biện-thực dụng, nghiên cứu kết hợp phương pháp định tính và định lượng để khám phá cách các hệ tư tưởng chủ đạo và các chuyển biến chính sách được thể hiện và kiến tạo thông qua diễn ngôn. Mô hình CDA ba chiều của Fairclough, kết hợp với phân tích tần suất bằng phần mềm AntConc, được sử dụng để làm rõ các chiến lược tu từ và mẫu hình ngôn ngữ phản ánh bản sắc ngoại giao đang phát triển và vị thế toàn cầu của Việt Nam.

1.5. Ý nghĩa của nghiên cứu

Nghiên cứu đóng góp vào lĩnh vực Phân tích Diễn ngôn phản biện (CDA) tại Việt Nam thông qua việc áp dụng vào các bài phát biểu chính trị của lãnh đạo Việt Nam tại UNGA giai đoạn 2011-2020. Nghiên cứu cho thấy cách ngôn ngữ kiến tạo và truyền tải tư tưởng cũng như sự thay đổi trong chính sách đối ngoại, từ đó mang lại giá trị thực tiễn cho người học tiếng Anh, các nhà ngôn ngữ học, nhà ngoại giao, hoạch định chính sách và các học giả quan hệ quốc tế. Bằng việc làm rõ chức năng của diễn ngôn chính trị, nghiên cứu góp phần phát triển học thuật trong lĩnh vực CDA và giúp hiểu rõ hơn về ngoại giao quốc tế hiện đại.

1.6. Cấu trúc của nghiên cứu

Nghiên cứu này được cấu trúc thành năm chương, cùng khám phá phân tích diễn ngôn phản biện các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc trong giai đoạn 2011 đến 2020. *Chương 1* giới thiệu lý do nghiên cứu, mục tiêu, phạm vi, phương pháp và ý nghĩa của đề tài. *Chương 2* tổng quan các tài liệu liên quan, bao gồm phân tích diễn ngôn phản biện (CDA), diễn ngôn chính trị, chính sách đối ngoại của Việt Nam kể từ thời kỳ Đổi Mới và các nghiên cứu có liên quan. *Chương 3* trình bày thiết kế nghiên cứu phương pháp hỗn hợp, sử dụng khung lý thuyết CDA của Fairclough và phần mềm AntConc cho phân tích định tính và định lượng. *Chương 4* trình bày và thảo luận các phát hiện, xác định các hệ tư tưởng cốt lõi, những thay đổi trong chính sách đối ngoại và cách chúng được kiến tạo thông qua diễn ngôn*. Chương 5* tóm tắt các kết quả nghiên cứu, bàn luận về ý nghĩa, chỉ ra các hạn chế và đưa ra khuyến nghị cho các nghiên cứu trong tương lai. Nghiên cứu kết thúc với phần tài liệu tham khảo và phụ lục nhằm hỗ trợ cho quá trình phân tích.

CHƯƠNG 2: TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Chương này cung cấp nền tảng lý thuyết và bối cảnh cho nghiên cứu. Mở đầu bằng việc trình bày vai trò của Phân tích Diễn ngôn Phản biện (CDA) trong việc khảo sát diễn ngôn chính trị, với trọng tâm là các khái niệm, nguyên tắc và ứng dụng vào ngôn ngữ chính trị của Việt Nam và chiến lược “ngoại giao cây tre”. Tiếp theo, chương giới thiệu tóm tắt các khung lý thuyết CDA tiêu biểu cùng lý do lựa chọn mô hình của Fairclough làm công cụ phân tích và phương pháp nghiên cứu chính. Chương cũng điểm lại sự phát triển của chính sách đối ngoại Việt Nam, đặc biệt từ năm 2011 đến 2020, nhằm đặt các bài diễn ngôn vào bối cảnh cụ thể. Cuối cùng, chương khảo sát các nghiên cứu liên quan để củng cố phương pháp tiếp cận của đề tài.

**2.1. Vai trò của CDA trong phân tích diễn ngôn chính trị**

***2.1.1. Phân tích Diễn ngôn Phản biện (CDA)***

Phân tích Diễn ngôn Phản biện (CDA) xem ngôn ngữ như một hình thức thực hành xã hội, được đan xen sâu sắc trong các bối cảnh chính trị và thể chế rộng lớn hơn. CDA đặc biệt hữu ích để phân tích cách các chủ thể chính trị sử dụng diễn ngôn nhằm kiến tạo ý nghĩa, hợp thức hóa chính sách và thể hiện lập trường tư tưởng. Thay vì xem ngôn ngữ là trung lập, CDA nhấn mạnh vai trò của nó trong việc định hình quan hệ quyền lực và bản sắc quốc gia. Trong nghiên cứu này, CDA được áp dụng vào các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (2011-2020) nhằm phân tích cách các hệ tư tưởng chủ chốt - như hòa bình, chủ quyền, đa phương và phát triển - được kiến tạo qua ngôn ngữ và phản ánh sự thay đổi trong chính sách đối ngoại. Cuối cùng, CDA cho phép hiểu sâu hơn về cách ngôn ngữ hình thành bản sắc ngoại giao toàn cầu của Việt Nam.

*2.1.1.1. Các thành tố của CDA*

**Phản biện**

Yếu tố “phản biện” trong CDA không chỉ là phân tích nội dung văn bản mà còn đòi hỏi nhà nghiên cứu phải suy xét đến bối cảnh xã hội - chính trị nơi diễn ngôn xuất hiện. Họ cần giữ một khoảng cách phản biện với văn bản, thừa nhận vị trí diễn giải của bản thân và làm sáng tỏ các quan hệ quyền lực tiềm ẩn trong ngôn ngữ. Trong nghiên cứu này, lăng kính phản biện được sử dụng để khám phá cách các nhà lãnh đạo Việt Nam, thông qua bài phát biểu, kiến tạo diễn ngôn về lập trường đối ngoại bằng cách ưu tiên các giá trị như chủ quyền, đa phương và trách nhiệm toàn cầu. Phân tích cho thấy các bài phát biểu này không mang tính trung lập mà đóng vai trò trong việc hợp thức hóa bản sắc ngoại giao và mục tiêu chiến lược của Việt Nam.

**Diễn ngôn**

Trong CDA, diễn ngôn được hiểu là ngôn ngữ đang được sử dụng, vừa bị định hình bởi, vừa định hình nên bối cảnh xã hội. Khái niệm này vượt ra ngoài ngôn ngữ nói hay viết để bao gồm cả các khung tư tưởng, thể chế và liên văn bản chi phối giao tiếp. Trong bối cảnh này, các bài phát biểu tại UNGA của Việt Nam được xem như những hành vi diễn ngôn có tính biểu đạt, nơi quốc gia khẳng định bản sắc, thể hiện giá trị và điều hướng các chuẩn mực quốc tế. Diễn ngôn vốn có tính liên văn bản, lặp lại và củng cố những văn bản và ý nghĩa khác - chẳng hạn như các tham chiếu đến luật pháp quốc tế, các chuẩn mực của Liên Hợp Quốc và các mục tiêu phát triển. Do đó, nghiên cứu xem diễn ngôn không chỉ là văn bản ngôn ngữ mà còn là thực hành mang tính chủ động trong ngoại giao quốc tế của Việt Nam.

**Phân tích**

Phân tích trong CDA bao gồm việc khảo sát ngôn ngữ ở ba cấp độ, theo mô hình của Fairclough: *Phân tích văn bản:* xem xét từ vựng, ngữ pháp (ví dụ: tình thái, thể bị động) và các biện pháp tu từ (ví dụ: ẩn dụ, lặp từ, nhân hóa) để phát hiện cách các ý nghĩa tư tưởng được xây dựng bằng ngôn ngữ. *Thực hành diễn ngôn:* phân tích cách các bài phát biểu bị chi phối bởi các chuẩn mực thể chế (như quy ước của UNGA) và cách các tham chiếu liên văn bản giúp Việt Nam định vị bản thân trên trường quốc tế. *Thực hành xã hội:* đặt diễn ngôn vào trong bối cảnh xã hội - chính trị rộng hơn, như căng thẳng khu vực, chuyển dịch ngoại giao toàn cầu và sự thay đổi chính sách đối nội. Nghiên cứu sử dụng cấp độ này để phân tích cách các bài phát biểu của Việt Nam phản ánh và ứng phó với áp lực bên ngoài (ví dụ: tranh chấp biển đảo) trong khi vẫn thúc đẩy các mục tiêu chiến lược nội tại như “ngoại giao cây tre”.

**Phân tích diễn ngôn phản biện là gì?**

Phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) là một phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ nhưmột hình thức hành động xã hội nhằm kiến tạo và chuyển hóa các hệ tư tưởng cũng như thực tiễn thể chế. CDA tập trung vào cách diễn ngôn góp phần vào sự vận hành của quyền lực và việc định vị chính trị. Trong nghiên cứu này, CDA được sử dụng để khám phá cách các nhà lãnh đạo Việt Nam triển khai ngôn ngữ trong các bài phát biểu tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) nhằm khẳng định các giá trị như hòa bình, chủ quyền và hợp tác, đồng thời điều hướng chiến lược trong bối cảnh quyền lực toàn cầu. Phương pháp này cho phép người nghiên cứu phân tích cả các chiến lược tư tưởng rõ ràng lẫn ẩn ngầm, từ đó xác định vai trò của Việt Nam không chỉ là một bên tham gia thụ động mà còn là một “nhà khởi tạo chuẩn mực” trong trật tự quốc tế đang thay đổi.

*2.1.1.2. Các khái niệm cốt lõi trong CDA: Hệ tư tưởng và Quyền lực*

**Hệ tư tưởng (Ideology)**

Trong CDA, hệ tư tưởng được hiểu là hệ thống niềm tin và ý nghĩa định hình cách cá nhân và xã hội diễn giải thực tại - thường góp phần duy trì hoặc thách thức các cấu trúc quyền lực hiện hành. Dựa trên các học giả như Marx, Gramsci, Althusser và các nhà nghiên cứu diễn ngôn hiện đại như van Dijk và Fairclough, hệ tư tưởng không chỉ là các ý tưởng chính trị hay triết học mà còn được gắn kết trong ngôn ngữ và được tái sản xuất thông qua các thiết chế như truyền thông và ngoại giao. Trong quan hệ quốc tế, hệ tư tưởng làm nền tảng cho chiến lược và chính sách đối ngoại, định hướng cách các quốc gia biện minh cho hành động và khuôn định các vấn đề toàn cầu. Đối với Việt Nam, các hệ tư tưởng chủ đạo - như chủ quyền, hòa bình, đa phương, phát triển bền vững, luật pháp quốc tế và hội nhập chủ động - được củng cố thông qua các biện pháp tu từ như lặp từ, ẩn dụ và danh hóa trong các bài phát biểu tại UNGA. Những hệ tư tưởng này phát triển song song với vị thế quốc tế ngày càng tăng của Việt Nam, chuyển từ các mối quan tâm phát triển sang vai trò lãnh đạo và trách nhiệm toàn cầu.

**Quyền lực (Power)**

Trong CDA, quyền lực được hiểu là khả năng định hình ý nghĩa và kiểm soát diễn ngôn, thay vì dùng đến sức mạnh cưỡng ép trực tiếp. Quyền lực được thực thi một cách tinh vi thông qua các lựa chọn ngôn ngữ giúp xác lập điều gì là hợp pháp, được chấp nhận hay bình thường trong môi trường thể chế. Trong bối cảnh các bài phát biểu tại UNGA của Việt Nam, quyền lực được thể hiện qua ngôn ngữ mang tính khẳng định như các động từ tình thái (“phải”, “nên”), câu cầu khiến và sự liên kết với các chuẩn mực toàn cầu như Hiến chương Liên Hợp Quốc và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Việt Nam sử dụng các chiến lược này để thể hiện vai trò là một chủ thể hợp tác nhưng kiên định, đặc biệt trong các vấn đề nhạy cảm như Biển Đông. Việc sử dụng danh hóa và bị động hóa cũng góp phần trình bày các chính sách như thể là đồng thuận chung, từ đó tăng cường tính chính danh và quyền lực mềm.

**Ngôn ngữ, hệ tư tưởng và quyền lực trong diễn ngôn**

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, hệ tư tưởng và quyền lực là trung tâm của CDA. Ngôn ngữ là phương tiện thông qua đó hệ tư tưởng được bình thường hóa và quyền lực được thể hiện một cách kín đáo. Diễn ngôn chính trị - đặc biệt trong bối cảnh ngoại giao cấp cao như tại UNGA - sử dụng các thuật ngữ mang tính hệ tư tưởng và các cấu trúc tu từ để định hình nhận thức quốc tế và thiết lập bản sắc quốc gia. Việc Việt Nam nhất quán sử dụng các thuật ngữ như “chủ quyền”, “hòa bình” và “đa phương” phản ánh nỗ lực gắn kết các ưu tiên quốc gia với các giá trị được toàn cầu công nhận. Trong giai đoạn 2011-2020, diễn ngôn của quốc gia này đã chuyển từ việc thể hiện thận trọng về phát triển sang khẳng định vai trò lãnh đạo mạnh mẽ hơn, phản ánh vị thế ngày càng tăng của Việt Nam trên trường quốc tế. CDA giúp người nghiên cứu phân tích các chuyển đổi này, làm rõ cách ngôn ngữ được sử dụng để hợp thức hóa chính sách đối ngoại và xây dựng hình ảnh Việt Nam như một chủ thể có trách nhiệm và chuẩn mực trong các vấn đề toàn cầu.

*2.1.1.3. Nguyên lý của Phân tích diễn ngôn phản biện*

CDA coi ngôn ngữ là hành động xã hội có khả năng định hình bản sắc và quan hệ quyền lực. Khi được áp dụng vào các bài phát biểu của Việt Nam tại UNGA, CDA giúp làm rõ cách diễn ngôn truyền đạt bản sắc ngoại giao và các cam kết tư tưởng như hòa bình, đa phương và chủ quyền. Dựa trên tám nguyên lý của Fairclough và Wodak: (1) CDA phân tích diễn ngôn trong bối cảnh xã hội cụ thể; (2) Quan hệ quyền lực được thể hiện qua diễn ngôn; (3) Diễn ngôn kiến tạo thực tại xã hội và chính trị; (4) Diễn ngôn phục vụ các chức năng hệ tư tưởng; (5) Diễn ngôn mang tính lịch sử và gắn với bối cảnh; (6) Mối liên hệ giữa văn bản và xã hội được trung gian hóa; (7) Phân tích diễn ngôn vừa mang tính diễn giải vừa mang tính giải thích; (8) Diễn ngôn là một hình thức hành động xã hội - bài phân tích cho thấy cách Việt Nam sử dụng ngôn ngữ để điều hướng chính trị toàn cầu.

Các góc nhìn bổ trợ (Wodak & Meyer, Heller, Thompson, Kress) nhấn mạnh vai trò của bản sắc, đối tượng tiếp nhận và các yếu tố phi ngôn ngữ trong diễn ngôn ngoại giao. Tổng thể, CDA cho thấy rằng các bài phát biểu của Việt Nam không chỉ mang tính nghi lễ mà còn là công cụ biểu hiện của chiến lược “ngoại giao cây tre” - linh hoạt trong cách tiếp cận nhưng nhất quán trong thông điệp và giá trị cốt lõi.

***2.1.2. Giao tiếp chính trị***

2.1.2.1. Diễn ngôn chính trị

Diễn ngôn chính trị đóng vai trò trung tâm trong việc tham gia công dân, bao gồm việc truyền đạt các hệ tư tưởng, quan điểm và quyết định có ảnh hưởng đến cách công chúng hiểu và kết quả của chính sách. Thay vì là một thể loại duy nhất, diễn ngôn chính trị bao gồm nhiều hình thức giao tiếp như tranh luận nghị viện, bài phát biểu chính trị, cương lĩnh đảng phái và các cuộc thảo luận của chính phủ (van Dijk, 1997). Những hình thức này có tính chất gắn liền với bối cảnh và thể chế, khiến cho diễn ngôn chính trị không chỉ liên quan đến nội dung mà còn đến mục đích và bối cảnh sử dụng ngôn ngữ.

Diễn ngôn chính trị gắn chặt với các mối quan hệ quyền lực và việc thực thi sự thuyết phục. Nó được sử dụng một cách chiến lược để biện minh cho các chính sách, huy động sự ủng hộ và xây dựng bản sắc quốc gia hoặc thể chế. Wodak và Chilton (2005) nhấn mạnh rằng diễn ngôn chính trị phụ thuộc nhiều vào các chiến lược tu từ - như khung diễn ngôn, ẩn dụ và ngôn ngữ thuyết phục - để củng cố thẩm quyền và ảnh hưởng đến nhận thức của công chúng. Nó hoạt động trong các ràng buộc của truyền thông và thể chế, làm cho nó trở thành một cơ chế thiết yếu của cả quản trị và ngoại giao.

*Diễn ngôn chính trị và bối cảnh*

Van Dijk (1997) nhấn mạnh rằng cần phân biệt diễn ngôn chính trị với các loại diễn ngôn khác có hàm ý chính trị nhưng phát sinh từ các lĩnh vực xã hội khác nhau. Ví dụ, các khẩu hiệu biểu tình, thông điệp tranh cử hoặc các cuộc trò chuyện cá nhân có thể mang động cơ chính trị nhưng không được xem là diễn ngôn chính trị chính thức. Ngược lại, các bài phát biểu được đưa ra trong bối cảnh thể chế bởi các nhân vật chính trị nhằm tác động đến quá trình ra quyết định - chẳng hạn như phát biểu tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) - là những ví dụ điển hình của diễn ngôn chính trị. Chilton (2004) lập luận rằng diễn ngôn chính trị là ngôn ngữ được hướng tới giải quyết các vấn đề tập thể và phân phối quyền lực hoặc nguồn lực. Theo Fairclough (2013), chức năng chính trị của diễn ngôn chỉ được thực hiện đầy đủ khi nó được đặt trong bối cảnh thể chế, tình huống và hệ tư tưởng cụ thể.

*Diễn ngôn chính trị và hệ tư tưởng*

Diễn ngôn chính trị là phương tiện then chốt để thể hiện và định hình hệ tư tưởng. Nó không chỉ đơn thuần phản ánh niềm tin chính trị mà còn là một đấu trường năng động, nơi các lập trường hệ tư tưởng được tranh luận và hợp pháp hóa (Fairclough, 2013). Các chính trị gia thường kết hợp nhiều hệ tư tưởng - như chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa tự do mới hoặc toàn cầu hóa - trong cùng một bài phát biểu để tiếp cận các nhóm đối tượng đa dạng (van Dijk, 1997). Chilton (2004) mô tả diễn ngôn chính trị là nơi diễn ra “cuộc tranh luận hệ tư tưởng”, nơi các tầm nhìn cạnh tranh về xã hội được trình bày và tranh luận. Đặc điểm này cho phép xây dựng những tường thuật phức tạp nhằm hợp thức hóa quyền lực chính trị và thu hút sự quan tâm từ cả công chúng trong nước và quốc tế.

2.1.2.2. Diễn ngôn chính trị của Việt Nam và Ngoại giao cây tre

Phần này khám phá cách diễn ngôn chính trị của Việt Nam, đặc biệt thông qua các bài phát biểu tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) giai đoạn 2011-2020, phản ánh một bản sắc ngoại giao vừa bền vững vừa linh hoạt, được hình thành từ hệ tư tưởng, lịch sử và sự tham gia toàn cầu. Những bài phát biểu này không chỉ là nghi thức ngoại giao mà còn là các văn bản giàu tính hệ tư tưởng, dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại và tinh thần kiên cường thời hậu thuộc địa. Trọng tâm của diễn ngôn này là khái niệm “ngoại giao cây tre” - được Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng giới thiệu vào năm 2016 - tượng trưng cho sự cân bằng chiến lược giữa kiên định nguyên tắc và linh hoạt chiến thuật. Ngoại giao cây tre kế thừa các giá trị như đa phương hoà bình, chủ quyền và luật pháp quốc tế, đồng thời thể hiện bước chuyển của Việt Nam từ ngoại giao phản ứng sang vai trò chủ động định hình chuẩn mực. Các bài phát biểu thể hiện cam kết kép của Việt Nam: bảo vệ chủ quyền và thúc đẩy hợp tác, cải cách toàn cầu - đặc biệt qua các đề cập về Biển Đông, cải tổ Liên Hợp Quốc và các Mục tiêu Phát triển Bền vững. Nhìn chung, diễn ngôn của Việt Nam không chỉ nhằm truyền tải chính sách đối ngoại mà còn thể hiện và củng cố bản sắc quốc gia như một chủ thể nguyên tắc, kiên cường và hội nhập toàn cầu.

2.1.2.3. Khám phá cấu trúc hệ tư tưởng trong diễn ngôn chính trị từ góc độ CDA

Trong nghiên cứu này, Phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) được sử dụng để khám phá các cấu trúc hệ tư tưởng ẩn trong các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại UNGA từ năm 2011 đến 2020. CDA cho phép phân tích sâu hơn cách ngôn ngữ trong diễn ngôn chính trị vừa phản ánh vừa định hình các quan hệ quyền lực và vị thế quốc gia. Nghiên cứu xác định các chủ đề hệ tư tưởng chính - như chủ quyền, hợp tác và chủ nghĩa đa phương - và phân tích các chiến lược tu từ cùng lựa chọn ngôn ngữ được sử dụng nhằm thúc đẩy mục tiêu đối ngoại của Việt Nam. Dựa trên truyền thống ngoại giao cây tre, các bài phát biểu cho thấy cách Việt Nam sử dụng diễn ngôn để khẳng định giá trị, điều chỉnh câu chuyện đối ngoại phù hợp với bối cảnh toàn cầu đang thay đổi, từ đó củng cố hình ảnh đất nước như một chủ thể có nguyên tắc và tích cực trong ngoại giao quốc tế.

2.2. CDA như khung khái niệm và phương pháp nghiên cứu

Phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) nghiên cứu cách ngôn ngữ định hình và bị định hình bởi các mối quan hệ quyền lực và cấu trúc xã hội. Trong số các học giả tiêu biểu, Wodak, van Dijk và Fairclough đưa ra các hướng tiếp cận khác nhau, trong đó mô hình của Fairclough được chọn cho nghiên cứu này nhờ khả năng tích hợp phân tích văn bản, thực hành diễn ngôn và bối cảnh xã hội một cách hệ thống. Trong khi mô hình của Wodak và van Dijk cũng được đề cập ngắn gọn, cách tiếp cận ba chiều của Fairclough được ưu tiên do hiệu quả trong việc khám phá các chiến lược tư tưởng và diễn ngôn trong các bài phát biểu UNGA của Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

2.2.1. Cách tiếp cận lịch sử-diễn ngôn của Wodak

Cách tiếp cận Lịch sử - Diễn ngôn (DHA) của Wodak phân tích cách diễn ngôn bị chi phối và đồng thời chi phối các bối cảnh lịch sử, thể chế và chính trị - xã hội. Mô hình này tập trung vào tính liên văn bản, tính liên diễn ngôn và các chiến lược cụ thể như đặt tên, định khung và lập luận để nghiên cứu sự hình thành bản sắc theo thời gian. Dù có giá trị khi phân tích các câu chuyện quốc gia đang phát triển, phạm vi rộng và tính liên ngành của DHA khiến nó ít phù hợp hơn với nghiên cứu này - vốn tập trung vào phân tích chiến lược tư tưởng trong các bài phát biểu chính trị cụ thể.

2.2.2. Cách tiếp cận xã hội-nhận thức của van Dijk

Cách tiếp cận xã hội - nhận thức của van Dijk nhấn mạnh vai trò của nhận thức xã hội - các biểu tượng tinh thần và hệ tư tưởng chung - như là cầu nối giữa ngôn ngữ và cấu trúc xã hội. Mô hình của ông đặc biệt hiệu quả trong nghiên cứu diễn ngôn truyền thông và tái sản xuất tư tưởng qua các công cụ như “hình vuông hệ tư tưởng”. Tuy nhiên, vì quá tập trung vào khía cạnh nhận thức nên mô hình này ít phù hợp hơn khi phân tích bài phát biểu chính trị như những thực hành diễn ngôn chiến lược gắn với chính sách đối ngoại.

2.2.3. Cách tiếp cận phản biện của Fairclough

Cách tiếp cận phản biện của Fairclough cung cấp một khung phân tích ba chiều - phân tích văn bản, thực hành diễn ngôn và thực hành xã hội - cho phép phân tích toàn diện cách ngôn ngữ kiến tạo tư tưởng và truyền tải chính sách đối ngoại. Chịu ảnh hưởng từ ngôn ngữ học và xã hội ngôn ngữ học, Fairclough phê phán các cách tiếp cận ngôn ngữ truyền thống vì bỏ qua tính chất xã hội của ngôn ngữ, và nhấn mạnh sự cần thiết phải nghiên cứu mối quan hệ quyền lực trong diễn ngôn. Ông xem diễn ngôn như một hình thức hành động xã hội vừa phản ánh vừa tái tạo cấu trúc xã hội. Mô hình này tích hợp quá trình sản xuất và diễn giải văn bản trong các tình huống xã hội, thể chế và bối cảnh rộng lớn hơn. Fairclough cũng nhấn mạnh vai trò của tính liên văn bản trong việc kết nối văn bản với môi trường diễn ngôn xung quanh. Cách tiếp cận tích hợp này khiến CDA của Fairclough đặc biệt phù hợp để phân tích các bài phát biểu chính trị như tại UNGA, nơi ngôn ngữ không chỉ đại diện cho chính sách mà còn thực hiện các chức năng tư tưởng và chiến lược.

Ba chiều phân tích của mô hình Fairclough tương ứng với ba bước nghiên cứu chính trong CDA:

Sơ đồ 2.2 *Mô hình ba chiều của Fairclough (Fairclough, 1995, tr. 97)*



Mô hình phân tích diễn ngôn phản biện của Fairclough gồm ba giai đoạn, trong đó giai đoạn *mô tả* tập trung vào việc phân tích các đặc điểm hình thức của văn bản thông qua ba yếu tố: từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc văn bản. *Từ vựng* được phân tích theo ba giá trị: Giá trị trải nghiệm (experiential values): cách từ ngữ kiến tạo hiện thực xã hội; Giá trị quan hệ (relational values): cách thể hiện quan hệ xã hội và quyền lực; Giá trị biểu cảm (expressive values): thái độ, lập trường của người nói.

Các biện pháp tu từ như ẩn dụ và nhân hoá đóng vai trò then chốt trong việc truyền tải tư tưởng. *Ngữ pháp* được xem xét thông qua các yếu tố như danh hoá, lặp từ, thức câu, đại từ, thể (chủ động/bị động), và động từ tình thái. Những yếu tố này góp phần hình thành cách thể hiện quyền lực, sự chắc chắn và nghĩa vụ. *Cấu trúc văn bản* được phân tích qua cách các câu được liên kết và cách bài phát biểu được tổ chức về mặt tu từ.

Trong giai đoạn *diễn giải*, trọng tâm chuyển sang việc văn bản được hiểu như thế nào trong quá trình tương tác - tức là cách ý nghĩa được tạo ra thông qua các dấu hiệu trong văn bản và nền tảng hiểu biết của người tiếp nhận, được gọi là “nguồn lực thành viên” (members’ resources - MR). Việc diễn giải nảy sinh từ sự tương tác giữa đặc điểm của văn bản và khung nhận thức - xã hội của người tiếp nhận.

Giai đoạn *giải thích* xem xét cách diễn ngôn bị chi phối bởi - và đồng thời chi phối lại - các cấu trúc xã hội. Giai đoạn này tập trung vào việc các lực lượng xã hội rộng lớn hơn ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và tiếp nhận diễn ngôn như thế nào, và ngược lại, diễn ngôn củng cố hoặc thay đổi các lực lượng đó ra sao. Quá trình này được điều tiết thông qua “nguồn lực thành viên” - bao gồm tri thức, kinh nghiệm và hệ tư tưởng chung - vừa phản ánh vừa tái sản xuất các chuẩn mực và quan hệ quyền lực trong xã hội.

Mô hình CDA của Fairclough được lựa chọn trong nghiên cứu này vì nó cung cấp một khung phân tích ba chiều toàn diện, giúp làm rõ cách ngôn ngữ kiến tạo và hợp thức hóa tư tưởng và quyền lực. Mô hình tích hợp các khái niệm như liên văn bản, bá quyền, và mối quan hệ giữa diễn ngôn với bối cảnh chính trị - xã hội, rất phù hợp để phân tích các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại UNGA trong việc thể hiện mục tiêu đối ngoại và bản sắc quốc gia. So với các mô hình CDA khác, cách tiếp cận của Fairclough cho phép đi sâu vào cả đặc điểm ngôn ngữ lẫn cấu trúc xã hội rộng lớn đang chi phối diễn ngôn.

2.3. Chính sách đối ngoại của Việt Nam

2.3.1. Chính sách đối ngoại

2.3.1.1. Định nghĩa “chính sách đối ngoại”

Chính sách đối ngoại được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, nhưng nhìn chung, các học giả đồng thuận rằng khái niệm này đề cập đến những nguyên tắc, chiến lược và hành động mà một quốc gia sử dụng để quản lý quan hệ quốc tế và bảo vệ lợi ích quốc gia. Các định nghĩa trải dài từ việc coi đó là nghệ thuật điều hành mối quan hệ với các quốc gia khác (Noel, 1959) đến những nỗ lực nhằm tác động đến môi trường bên ngoài (Zorbibe, 1988). Trong bối cảnh Việt Nam, chính sách đối ngoại bao gồm các chiến lược chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa và xã hội để tương tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế. Trong khi khái niệm “chính sách đối ngoại” ở dạng số nhiều dùng để chỉ các quyết định hay hành động cụ thể, nghiên cứu này sử dụng hình thức số ít “chính sách đối ngoại” nhằm nhấn mạnh cách tiếp cận chiến lược toàn diện của Việt Nam trong hội nhập toàn cầu.

2.3.1.2. Các yếu tố cần xem xét trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam

Việc hoạch định chính sách đối ngoại của Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi sự đan xen phức tạp giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài, bao gồm lợi ích quốc gia, quyền lực, thể chế chính trị, sứ mệnh và bối cảnh địa chiến lược, cũng như các động lực khu vực và toàn cầu. Các học giả như Phan (2019) và Dương & Nguyễn (2010) nhấn mạnh các biến số như đoàn kết dân tộc, năng lực kinh tế, văn hóa và chính sách đối ngoại của các quốc gia khác. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam theo đuổi đường lối độc lập, tự chủ, đa phương hóa và hợp tác hòa bình. Chiến lược này không chỉ góp phần vào sự phát triển và ổn định quốc gia mà còn nâng cao vai trò và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

2.3.2. Tóm lược chính sách đối ngoại của Việt Nam từ Đổi Mới 1986 đến nay

Kể từ công cuộc Đổi Mới năm 1986, chính sách đối ngoại của Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn lớn. Giai đoạn thứ nhất (1986-1995) tập trung vào việc phá thế bao vây cấm vận, vượt qua khủng hoảng kinh tế và bình thường hóa quan hệ với các cường quốc như Trung Quốc và Hoa Kỳ, dẫn đến việc gia nhập ASEAN. Giai đoạn thứ hai (1996-2010) ưu tiên đa dạng hóa, đa phương hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, bao gồm việc tham gia các tổ chức lớn như WTO và APEC. Giai đoạn thứ ba (từ 2011 đến nay) được đánh dấu bằng hội nhập quốc tế toàn diện và tăng cường vai trò toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP), quan hệ đối tác chiến lược và vai trò lãnh đạo trong ngoại giao đa phương. “Ngoại giao cây tre” của Việt Nam - mềm dẻo nhưng kiên định - đã định hướng cách tiếp cận cân bằng giữa các cường quốc trong khi vẫn giữ vững chủ quyền. Quá trình phát triển chính sách đối ngoại này, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và dựa trên lợi ích quốc gia, đã nâng cao vị thế toàn cầu của Việt Nam, củng cố các mục tiêu phát triển và định vị đất nước như một tác nhân tích cực, có trách nhiệm trong quản trị toàn cầu.

2.3.3. Chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 2011 đến 2020

Từ năm 2011 đến 2020, chính sách đối ngoại của Việt Nam bước vào một giai đoạn chuyển mình quan trọng, được định hướng bởi các văn kiện chiến lược của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI và XII. Hai kỳ đại hội này đã đề ra một tầm nhìn toàn diện cho hoạt động ngoại giao của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế chuyển biến nhanh chóng, với trọng tâm là hiện đại hóa, giữ vững chủ quyền, hội nhập quốc tế và thúc đẩy ngoại giao chủ động.

2.3.3.1. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (2011-2015)

Đại hội XI (2011-2015) đánh dấu một bước ngoặt khi thông qua các văn kiện quan trọng như Cương lĩnh xây dựng đất nước sửa đổi, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khóa X. Các văn kiện này đã bổ sung, làm rõ hơn các nguyên tắc của chính sách đối ngoại, đồng thời lần đầu tiên khẳng định rằng hoạt động đối ngoại của Việt Nam lấy “lợi ích quốc gia - dân tộc” làm kim chỉ nam. Điều này thể hiện sự chuyển đổi từ đường lối ngoại giao thiên về ý thức hệ sang một cách tiếp cận thực tiễn hơn, đặt con người làm trung tâm, gắn kết lợi ích giai cấp với phát triển quốc gia và bảo vệ chủ quyền.

Trong giai đoạn này, chính sách đối ngoại của Việt Nam nhấn mạnh hòa bình, độc lập, hợp tác và tuân thủ luật pháp quốc tế, đồng thời mở rộng phạm vi từ hội nhập kinh tế sang các lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh và văn hóa. Bản sắc ngoại giao của Việt Nam cũng có sự thay đổi đáng kể, từ một quốc gia mong muốn “làm bạn với tất cả các nước” chuyển sang vị thế của một “thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”. Quá trình này được củng cố thông qua việc tăng cường ngoại giao quốc phòng, giải quyết hòa bình các tranh chấp lãnh thổ và thúc đẩy hợp tác trong ASEAN và các tổ chức quốc tế.

2.3.3.2. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016-2020)

Đại hội XII (2016-2020) tiếp tục làm sâu sắc thêm các định hướng trên. Đại hội khẳng định hội nhập quốc tế là động lực then chốt cho phát triển đất nước và nhấn mạnh sự cần thiết phải điều chỉnh hành động ngoại giao phù hợp với bối cảnh toàn cầu đương đại. Lãnh đạo Việt Nam thúc đẩy hợp tác chặt chẽ hơn thông qua các tổ chức đa phương như ASEAN và Liên Hợp Quốc, đồng thời chú trọng nâng cao vai trò trong an ninh khu vực và quản trị toàn cầu. Đại hội kêu gọi bảo vệ chủ quyền thông qua các biện pháp ngoại giao, nhấn mạnh các nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng luật pháp quốc tế. Việt Nam cũng mở rộng mạng lưới đối tác chiến lược, bao gồm với các quốc gia G20 và tham gia tích cực vào các hiệp định thương mại lớn như CPTPP, EVFTA và RCEP.

Đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là việc cụ thể hóa khái niệm “ngoại giao cây tre” - ẩn dụ cho chiến lược đối ngoại mềm dẻo nhưng kiên cường của Việt Nam. Cách tiếp cận này cho phép Việt Nam duy trì cân bằng quan hệ với các cường quốc như Hoa Kỳ và Trung Quốc, đồng thời khẳng định độc lập và thúc đẩy chủ nghĩa đa phương. Uy tín quốc tế của Việt Nam tăng cao, đặc biệt trong vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020 và Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc nhiệm kỳ 2020-2021. Thông qua cam kết toàn cầu có trách nhiệm, sự thống nhất ngoại giao giữa các lĩnh vực và phối hợp chiến lược hiệu quả, Việt Nam đã định vị mình là một quốc gia xây dựng, nguyên tắc và có ảnh hưởng trong các vấn đề quốc tế. Những bước phát triển này khẳng định giá trị bền vững của chính sách đối ngoại Việt Nam: độc lập, hợp tác đa phương và thích ứng chủ động với môi trường quốc tế phức tạp.

2.4. Các nghiên cứu liên quan

Phần này tổng quan các nghiên cứu CDA về diễn ngôn chính trị và ngoại giao, đồng thời chỉ ra khoảng trống rõ rệt trong nghiên cứu về diễn ngôn chính trị của Việt Nam. Trong khi CDA đã được áp dụng rộng rãi để phân tích các nhà lãnh đạo như Obama, Trump và Mandela - chủ yếu trong bối cảnh phương Tây hoặc Trung Quốc - thì rất ít nghiên cứu tập trung vào khu vực Đông Nam Á và hầu như chưa có nghiên cứu nào đề cập đến các bài phát biểu của Việt Nam tại Liên Hợp Quốc. Nghiên cứu này lấp đầy khoảng trống đó bằng cách áp dụng mô hình CDA của Fairclough vào các bài phát biểu tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (2011-2020) của lãnh đạo Việt Nam, nhằm khám phá cách ngôn ngữ xây dựng bản sắc tư tưởng và mục tiêu đối ngoại. Nghiên cứu nhấn mạnh ngoại giao cây tre như một chiến lược linh hoạt nhưng có nguyên tắc, đồng thời đóng góp vào lĩnh vực CDA, nghiên cứu chính sách đối ngoại và ngoại giao của các quốc gia nhỏ.

**CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Chương này trình bày thiết kế tổng thể của phương pháp nghiên cứu, bao gồm thế giới quan nghiên cứu, cách tiếp cận nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu (cơ sở dữ liệu của nghiên cứu, quy trình phân tích dữ liệu, khung khái niệm và khung phân tích).

3.1. Thế giới quan nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng thế giới quan thực dụng (pragmatic worldview) làm khuôn khổ nền tảng, theo phân loại của Creswell (2018). Quan điểm này cho phép linh hoạt về phương pháp, kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng nhằm giải quyết hiệu quả các mục tiêu nghiên cứu. Đồng thời, do nghiên cứu sử dụng Phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) làm phương pháp chính - tập trung vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ, quyền lực và ý thức hệ - nên nghiên cứu cũng có sự tương đồng với các yếu tố của thế giới quan phản biện (critical paradigm). Việc kết hợp hai định hướng này tạo điều kiện cho một cách tiếp cận toàn diện đối với diễn ngôn chính trị, nhấn mạnh cả hiệu quả thực tiễn và việc làm sáng tỏ các cấu trúc ý thức hệ tiềm ẩn.

3.2. Cách tiếp cận nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận phương pháp hỗn hợp dạng lồng ghép (embedded mixed-methods approach) dưới sự định hướng của thế giới quan thực dụng và phản biện (Creswell & Creswell, 2018) để phân tích các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) trong giai đoạn 2011-2020. Cụ thể, nghiên cứu tích hợp các phương pháp định tính và định lượng để khảo sát cách các ý thức hệ và chuyển biến trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được thể hiện và kiến tạo trong diễn ngôn chính trị. Cách tiếp cận kép này cung cấp một hiểu biết toàn diện về cách Việt Nam sử dụng ngôn ngữ một cách chiến lược nhằm thể hiện, hợp thức hóa và kiến tạo bản sắc đối ngoại đang chuyển mình của mình trên trường quốc tế.

Nghiên cứu được định hướng bởi các câu hỏi sau:

1. Những ý thức hệ và thay đổi quan trọng nào trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được thể hiện trong các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại Phiên thảo luận chung của Đại hội đồng Liên Hợp Quốc từ năm 2011 đến 2020 và chúng được thể hiện bằng ngôn ngữ như thế nào?

2. Những ý thức hệ và chuyển biến chính sách đối ngoại này được kiến tạo xã hội trong diễn ngôn ra sao?

Dưới đây là sơ đồ minh họa khung nghiên cứu - thể hiện sự liên kết giữa thế giới quan, thiết kế và phương pháp nghiên cứu dựa theo Creswell & Creswell (2018):

**Hình 3.1**

*Khung nghiên cứu thể hiện sự liên kết giữa thế giới quan, thiết kế và phương pháp nghiên cứu (dựa theo Creswell, W. & Creswell, D. (2018)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thế giới quan** **triết học**Thực dụng Phản biện | **Cách tiếp cận****nghiên cứu**Mixed methods | **Thiết kế** **nghiên cứu**Hỗn hợp đan xen |
|  |  |  |
|  | **Phương pháp** **nghiên cứu**Thu thập dữ liệuPhân tích dữ liệuDiễn giải |  |

3.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp hỗn hợp đan xen (embedded mixed methods) như được trình bày bởi Creswell & Creswell (2018), kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng. Hình 3.2 minh họa rõ quy trình này.

**Hình 3.2***Thiết kế nghiên cứu của đề tài*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Các bài phát biểu của Lãnh đạo VN (2011-2020) + Các khung phân tích hiện có |  | Chỉ ra các hệ tư tưởng của người phát biểu trong các bài phát biểu | **Phân tích định tính** |
|  |  |  |
| Tóm tắt những thay đổi đáng kể trong CSĐN của VN giai đoạn này |  | Tóm tắt và chỉ ra các hệ tư tưởng chính của người phát biểu trong các bài phát biểu |
|  |  |  |  |
| Chỉ ra các phương tiện từ vựng sử dụng để thể hiện tư tưởng và các thay đổi chính sách |  | Định lượng các phương tiện đó | **Phân tích định lượng** |
|  |  |  |
| Đề xuất hướng nghiên cứu tiếp theo |  | Đưa ra nhận định và liên hệ với các lý thuyết trước đó dựa trên số liệu định lượng nhằm nhấn mạnh hệ tư tưởng và các thay đổi chính sách |

3.4. Phương pháp nghiên cứu

Theo Creswell & Creswell (2018), các phương pháp nghiên cứu cụ thể bao gồm thu thập dữ liệu, phân tích dữ liệu và diễn giải mà các nhà nghiên cứu đề xuất cho nghiên cứu của mình. Phần này làm rõ dữ liệu của nghiên cứu và quy trình phân tích dữ liệu cùng với các khung khái niệm và phân tích được áp dụng.

3.4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu này phân tích mười bài phát biểu chính thức của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc trong giai đoạn 2011 đến 2020, được lấy từ cơ sở dữ liệu chính thức của Liên Hợp Quốc. Các bài phát biểu của lãnh đạo Bộ Ngoại giao được trình bày bằng tiếng Anh, trong khi các bài của lãnh đạo cấp cao của Nhà nước được dịch từ tiếng Việt sang tiếng Anh bởi Bộ Ngoại giao. Các bản dịch này được coi là nguồn phân tích hợp lệ vì đã được phê duyệt về mặt ngoại giao, phản ánh đúng sắc thái ý nghĩa và được sử dụng trên phạm vi quốc tế. Tập trung vào giai đoạn 2011-2020 - thời kỳ có nhiều chuyển biến quan trọng trong chính sách đối ngoại - nghiên cứu này khảo sát cách ngôn ngữ ngoại giao của Việt Nam phản ánh sự gia tăng mức độ tham gia quốc tế và vai trò toàn cầu đang phát triển của đất nước.

3.4.2. Quy trình phân tích dữ liệu

Phân tích dữ liệu trong nghiên cứu này sử dụng cả phương pháp định tính và định lượng nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu. Về mặt định tính, nghiên cứu áp dụng mô hình Phân tích diễn ngôn phản biện ba chiều của Fairclough để khảo sát các yếu tố ngôn ngữ và chức năng trong các bài phát biểu. Về mặt định lượng, nghiên cứu sử dụng công cụ phân tích ngữ liệu AntConc để xác định tần suất từ vựng, cụm từ và các mẫu ngôn ngữ phản ánh nội dung mang tính hệ tư tưởng và những thay đổi chính sách. Cách tiếp cận hỗn hợp này cho phép nghiên cứu khám phá toàn diện cách các nhà lãnh đạo Việt Nam xây dựng và truyền đạt hệ tư tưởng đối ngoại thông qua ngôn ngữ.

3.4.3. Khung phân tích

Khung phân tích áp dụng trong nghiên cứu được minh hoạ trong hình dưới đây:

Hình 3.3  *CDA với vai trò khung phân tích*



3.5. Độ tin cậy, độ chính xác và tính hợp lệ

Phần này trình bày cách nghiên cứu đảm bảo tính chặt chẽ và đáng tin cậy thông qua việc chú trọng đến độ tin cậy, độ chính xác và tính hợp lệ. Trong phần định tính, các tiêu chí của Lincoln và Guba (1985) - độ tin cậy (credibility), khả năng chuyển giao (transferability), tính phụ thuộc (dependability) và khả năng xác nhận (confirmability) - được áp dụng thông qua việc triển khai Phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) và công cụ định lượng như AntConc. Các mô tả ngữ cảnh chi tiết hỗ trợ khả năng chuyển giao, trong khi tính minh bạch trong phân tích góp phần đảm bảo tính phụ thuộc và khả năng xác nhận. Về mặt định lượng, AntConc đảm bảo khả năng lặp lại trong phân tích tần suất, và tính hợp lệ trong phân tích được duy trì thông qua việc diễn giải dựa trên mô hình CDA của Fairclough. Nhìn chung, việc tích hợp các phương pháp trong khuôn khổ thế giới quan phản biện - thực dụng đảm bảo kết quả nghiên cứu có cơ sở vững chắc và đáng tin cậy về cách các bài phát biểu tại UNGA của các nhà lãnh đạo Việt Nam trong giai đoạn 2011 đến 2020 phản ánh sự chuyển biến về mặt tư tưởng và chính sách đối ngoại.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Chương này trình bày phân tích các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) từ năm 2011 đến 2020, cho thấy những văn bản này phản ánh chính sách đối ngoại và tư tưởng ngoại giao đang thay đổi của đất nước như thế nào. Các bài phát biểu liên tục khẳng định cam kết của Việt Nam đối với chủ nghĩa đa phương, giải quyết hòa bình các tranh chấp, phát triển bền vững, chủ quyền và luật pháp quốc tế. Chương này xem xét các chủ đề tư tưởng chính được thể hiện trong các bài phát biểu, làm rõ cách chúng vừa phục vụ lợi ích quốc gia vừa thể hiện trách nhiệm toàn cầu. Chương cũng chỉ ra các chuyển biến chính sách đáng chú ý và làm rõ cách Việt Nam đã điều chỉnh chiến lược ngoại giao để ứng phó với những thách thức toàn cầu. Do các tư tưởng và nội dung chủ đề có mối liên hệ chặt chẽ, phân tích này tích hợp cả hai chiều để cung cấp cái nhìn toàn diện về diễn ngôn quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn này.

**4.1.** **Các tư tưởng và những thay đổi quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam được thể hiện trong các bài phát biểu tại UNGA giai đoạn 2011-2020 và cách chúng được thể hiện thông qua ngôn ngữ (Phân tích văn bản)**

Phần này phân tích cách các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại UNGA từ năm 2011 đến 2020 thể hiện năm tư tưởng cốt lõi trong chính sách đối ngoại: hòa bình và an ninh, chủ nghĩa đa phương và hợp tác, phát triển bền vững và nhân quyền, tôn trọng luật pháp quốc tế và tham gia tích cực vào các vấn đề toàn cầu bao gồm cải tổ Liên Hợp Quốc. Phần này cũng làm nổi bật các chuyển biến chính sách đáng chú ý trong giai đoạn này, bao gồm việc Việt Nam chuyển từ ngoại giao ứng phó sang chủ động, mở rộng quan hệ đối tác toàn cầu và nâng cao vị thế quốc tế. Dựa trên mô hình CDA ba chiều của Fairclough, nghiên cứu phân tích cách các tư tưởng và chuyển biến này được kiến tạo thông qua từ vựng (giá trị trải nghiệm, quan hệ và biểu cảm), ngữ pháp (danh hóa, lặp từ, thể bị động, lối diễn đạt…) và cấu trúc văn bản. Phân tích cho thấy ngôn ngữ củng cố các cam kết tư tưởng và định vị Việt Nam như một chủ thể tự tin, chủ động và có nguyên tắc trên trường quốc tế.

**4.1.1. Phân tích từ vựng**

Phân tích từ vựng tập trung vào các giá trị trải nghiệm, quan hệ và biểu cảm của từ ngữ (thể hiện qua từ vựng chủ đề, các biểu thức quan hệ, nhân cách hóa và ẩn dụ) nhằm hỗ trợ việc xác định và diễn giải từng tư tưởng cốt lõi. Phân tích cho thấy một hệ thống từ vựng nhất quán và mang tính tư tưởng cao, phản ánh cả sự liên tục và thay đổi trong chính sách đối ngoại. Lựa chọn từ vựng thể hiện Việt Nam như một quốc gia yêu chuộng hòa bình, ủng hộ đa phương, tập trung vào phát triển và tuân thủ pháp luật. Các chiến lược biểu cảm như nhân cách hóa và ẩn dụ tạo ra tính chính danh đạo đức và sự cộng hưởng cảm xúc. Những mô thức diễn ngôn này hỗ trợ cho năm tư tưởng nền tảng của ngoại giao Việt Nam: hòa bình và an ninh, đa phương và hội nhập, phát triển bền vững và nhân quyền, tôn trọng luật pháp quốc tế và tham gia tích cực vào quản trị toàn cầu. Trong thập niên qua, ngôn ngữ ngày càng tự tin, tinh tế và định hướng giá trị cũng cho thấy sự chuyển biến từ ngoại giao ứng phó sang chủ động chiến lược - nắm bắt tinh thần của ngoại giao cây tre: kiên định về nguyên tắc, linh hoạt trong cách tiếp cận và bền bỉ trong việc điều hướng một trật tự quốc tế phức tạp.

**1. Cam kết với hòa bình, an ninh và giải quyết hòa bình các tranh chấp**

Các bài phát biểu tại UNGA giai đoạn 2011-2020 liên tục mô tả Việt Nam như một quốc gia hành xử vì hòa bình, tôn trọng luật pháp. Thông qua những cụm từ lặp lại liên quan đến hòa bình, ngăn ngừa xung đột và giải pháp pháp lý - đặc biệt trong bối cảnh hàng hải - Việt Nam xây dựng hình ảnh của một quốc gia kiềm chế có nguyên tắc, sử dụng ngôn ngữ giàu cảm xúc, nhân cách hóa và ẩn dụ để nhân hóa khái niệm hòa bình và khẳng định vai trò lãnh đạo đạo đức.

**2. Ủng hộ đa dạng hóa quan hệ, chủ nghĩa đa phương, hội nhập chủ động và hợp tác quốc tế**

Việt Nam nhấn mạnh hợp tác đa phương và đa dạng hóa quan hệ đối ngoại như những chiến lược chính trong chính sách đối ngoại. Việt Nam định vị mình là một chủ thể có trách nhiệm, tích cực và phù hợp với các chuẩn mực toàn cầu và ổn định khu vực, sử dụng ngôn ngữ nhân cách hóa các thể chế và mô tả chủ nghĩa đa phương như một chiến lược vừa mang tính đạo đức vừa thực dụng.

**3. Cam kết và cống hiến cho nhân quyền, tiến bộ xã hội và phát triển bền vững**
Việt Nam chuyển từ việc chỉ đơn thuần thể hiện sự ủng hộ đối với các mục tiêu phát triển toàn cầu sang chủ động thúc đẩy bản sắc ngoại giao dựa trên quyền con người và lấy con người làm trung tâm. Thông qua các cụm từ nhất quán về phát triển bền vững, công bằng và bao trùm cùng với các biện pháp tu từ như nhân cách hóa và ẩn dụ, Việt Nam khắc họa phát triển như một hành trình đạo đức tập thể, thể hiện mình là một nhà hoạt động có nguyên tắc vì nhân quyền, công bằng xã hội và đoàn kết toàn cầu.

**4. Tôn trọng luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc**

Việt Nam liên tục mô tả luật pháp quốc tế như cốt lõi của bản sắc và chiến lược ngoại giao. Các thuật ngữ pháp lý như “UNCLOS” và “quyền chủ quyền” không chỉ được sử dụng để mô tả mà còn mang tính tư tưởng, phản ánh mối quan tâm về căng thẳng khu vực và nỗ lực bảo vệ các chuẩn mực đa phương. Nhân cách hóa và ẩn dụ góp phần nâng luật pháp lên thành một trụ cột văn minh và là cấu trúc bảo vệ cho trật tự toàn cầu.

**5. Cam kết và sẵn sàng tham gia tích cực vào các vấn đề quốc tế và kêu gọi cải tổ Liên Hợp Quốc**

Các bài phát biểu tại UNGA của Việt Nam nhấn mạnh sự chuyển mình từ quan sát sang đóng góp tích cực toàn cầu. Việt Nam thúc đẩy chủ nghĩa đa phương bao trùm và thể hiện rõ sự ủng hộ đối với cải tổ Liên Hợp Quốc, sử dụng ngôn ngữ hợp tác và đầy khát vọng. Ẩn dụ và nhân cách hóa miêu tả Liên Hợp Quốc như một thực thể sống cần được làm mới, củng cố hình ảnh Việt Nam là một quốc gia có tinh thần cải cách, trách nhiệm và đóng vai trò trong việc định hình một hệ thống quốc tế công bằng hơn.

4.1.2. Phân tích ngữ pháp

Phần này khám phá các đặc điểm ngữ pháp được sử dụng trong các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc từ năm 2011 đến 2020, tập trung vào hiện tượng danh hóa, lặp từ, đại từ, thể câu, lối diễn đạt và động từ tình thái. Những yếu tố này không chỉ là thành phần cấu trúc của ngôn ngữ mà còn là công cụ mạnh mẽ giúp người phát ngôn xây dựng hình ảnh quốc gia, thể hiện chủ thể hành động và định hình giọng điệu ngoại giao. Phân tích ngữ pháp trong diễn ngôn chính trị cho thấy cách Việt Nam kiến tạo tiếng nói quốc gia, định khung các cam kết quốc tế và kêu gọi đoàn kết toàn cầu.

***1. Danh hoá (Nominalization)***

Từ năm 2011 đến 2020, các bài phát biểu của Việt Nam tại UNGA sử dụng danh hóa để truyền tải các tư tưởng chính trong chính sách đối ngoại như hòa bình, chủ nghĩa đa phương, phát triển bền vững và pháp luật quốc tế. Các cụm từ như “giải quyết hòa bình”, “hội nhập” và “hợp tác” giúp trừu tượng hóa chủ thể hành động, trình bày các mục tiêu này như những giá trị quốc tế chung. Cách dùng này phù hợp với tinh thần “ngoại giao cây tre” - kiên định về nguyên tắc, linh hoạt trong ngôn từ - đặc biệt trong các bối cảnh nhạy cảm như Biển Đông. Sau năm 2015, các danh từ như “phát triển”, “kiên cường” và “công bằng” phản ánh sự chuyển đổi của Việt Nam từ một quốc gia nhận viện trợ sang vai trò đối tác phát triển. Các thuật ngữ pháp lý như “tuân thủ” và “thượng tôn pháp luật” củng cố hình ảnh một quốc gia tuân thủ luật lệ mà không cần đối đầu trực diện. Việc ngày càng nhấn mạnh các khái niệm như “tham gia” và “cải cách” cũng thể hiện vai trò ngày càng tích cực và định hướng cải cách của Việt Nam trên trường quốc tế.

***2. Lặp từ (Repetition)***

Việc lặp từ trong các bài phát biểu tại UNGA của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được sử dụng một cách chiến lược để củng cố các tư tưởng cốt lõi như hòa bình, chủ quyền, chủ nghĩa đa phương và tôn trọng luật pháp quốc tế. Các từ khóa như “hòa bình”, “hợp tác” và “Hiến chương Liên Hợp Quốc” xuất hiện lặp lại trong nhiều bài phát biểu, thể hiện tính nhất quán, lập trường đạo đức rõ ràng và đường lối ngoại giao nguyên tắc. Sự lặp lại cả về mặt từ vựng và cấu trúc này phản ánh tinh thần “ngoại giao cây tre” - dẻo dai nhưng kiên định - đồng thời củng cố hình ảnh Việt Nam là một chủ thể tôn trọng luật lệ và theo đuổi hòa bình. Qua thời gian, việc lặp lại các chủ đề phát triển như “phát triển bền vững” và “tăng trưởng bao trùm” cũng cho thấy sự chuyển dịch sang vai trò lãnh đạo tích cực trong quản trị toàn cầu và các chương trình nghị sự về phát triển.

***3.*** ***Đại từ (Pronouns)***

Bảng 4.1  *Tỉ lệ xuất hiện và tần suất sử dụng đại từ trong các bài phát biểu*

| **Đại từ****(Nhân xưng và Sở hữu)** | **Bài phát biểu** |
| --- | --- |
| **2011** | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **Ngôi thứ nhất** | **I** | 3(4.92%) | 3(7.89%) | 7(11.48%) | 2(4.76%) | 2(3.33%) | 5(9.26%) | 6(10.34%) | 13(18.30%) | 6(10.71%) | 4(9.52%) |
| **My** | 2(3.28%) | 1(2.63%) | 2(3.28%) | 2(4.76%) | 1(1.67%) | 11.85 %) | 3(5.17%) | 6(8.45%) | 1(1.78%) | 2(4.76%) |
| **We** | 24(39.34%) | 14(36.84%) | 15(24.59%) | 12(28.57%) | 14(23.33%) | 15(27.78%) | 24(41.38%) | 18(25.35%) | 18(32.14%) | 13(30.95%) |
| **Our** | 7(11.48%) | 2(5.26%) | 16(26.23%) | 4(9.52%) | 17(28.33%) | 16(29.63%) | 10(17.24%) | 9(12.68%) | 8(14.29%) | 12(28.57%) |
| **Ngôi thứ hai** | **You** | 3(4.92 %) | 1(2.63%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 1(2.38%) |
| **Your** | 2(3.28%) | 2(5.26%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 7(16.67%) |
| **Ngôi thứ ba** | **They** | 1(1.64%) | 0(0%) | 3(4.92%) | 2(4.76%) | 1(1.67%) | 0(0%) | 2(3.45%) | 1(1.41%) | 0(0%) | 0(0%) |
| **Their** | 5(8.20%) | 4(10.53%) | 1(1.64%) | 3(7.14%) | 4(6.67%) | 3(5.56%) | 4(6.90%) | 3(4.23%) | 3(5.36%) | 0(0%) |
| **He** | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 1(1.67%) | 0(0%) | 1(1.72%) | 0(0%) | 1(1.79%) | 0(0%) |
| **His** | 3(4.92%) | 0(0%) | 4(6.56%) | 2(4.76%) | 2(3.33%) | 6(11.11%) | 5(8.62%) | 2(2.82%) | 3(5.36%) | 1(2.38%) |
| **She** | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 2(2.82%) | 0(0%) | 0(0%) |
| **Her** | 0(0%) | 0(0%) | 1(1.64%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 0(0%) | 2(3.57%) | 0(0%) |
| **It** | 4(6.56%) | 4(10.53%) | 9(14.75%) | 7(16.67%) | 6(10%) | 2(3.70%) | 4(6.90%) | 5(7.04%) | 4(7.14%) | 1(2.38%) |
| **Its** | 7(11.48%) | 7(18.42%) | 3(4.92%) | 10(23.81%) | 12(20%) | 6(11.11%) | 9(15.52%) | 12(12.90%) | 10(17.86%) | 1(2.38%) |
| **Tổng** | 61(100%) | 38(100%) | 61(100%) | 42(100%) | 60(100%) | 54(100%) | 58(100%) | 71(100%) | 56(100%) | 42(100%) |

Trong các bài phát biểu của Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (2011-2020), việc sử dụng các đại từ như “chúng tôi” và “của chúng ta” là một công cụ chiến lược nhằm xây dựng một bản sắc ngoại giao tập thể và tự tin. Những đại từ này thể hiện tinh thần đoàn kết, sự ủng hộ chủ nghĩa đa phương và sự chuyển đổi của Việt Nam từ một quốc gia tham gia thụ động sang một chủ thể tích cực, thúc đẩy chuẩn mực trong các vấn đề toàn cầu. Khi được kết hợp với các động từ tình thái, chúng truyền tải sự khẩn trương và cam kết đối với các thách thức toàn cầu. “Của chúng ta” kết nối các mục tiêu quốc gia với những giá trị quốc tế chung như phát triển bền vững và pháp quyền quốc tế. Tổng thể, cách sử dụng đại từ ngày càng linh hoạt và có chiến lược này phản ánh sự tự tin ngày càng tăng của Việt Nam cùng với sự gắn kết về mặt tư tưởng với một nền ngoại giao hợp tác và nguyên tắc.

***4. Thể (Voice)***

Bảng 4.2  *Tỉ lệ phần trăm câu chủ động và bị động trong các bài phát biểu*

| Bài phát biểu | Chủ động | Bị động |
| --- | --- | --- |
| 2011 | 68/72 (94.44 %) | 4/72 (5.56 %) |
| 2012 | 43/45 (95.56 %) | 2/ 45 (4.44 %) |
| 2013 | 61/73 (83.56 %) | 12/73 (16.44 %) |
| 2014 | 50/52 (96.15 %) | 2/52 (3.85 %) |
| 2015 | 58/62 (93.55 %) | 4/62 (6.45 %) |
| 2016 | 61/63 (96.83 %) | 2/63 (3.17 %) |
| 2017 | 61/67 (91.04 %) | 6/67 (8.96 %) |
| 2018 | 65/69 (94.20 %) | 4/69 (5.80 %) |
| 2019 | 65/76 (85.53 %) | 11/76 (14.47 %) |
| 2020 | 38/41 (92.68 %) | 3/41 (7.32 %) |

Các bài phát biểu của Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc từ năm 2011 đến 2020 thể hiện sự ưu tiên rõ rệt đối với thể chủ động (83%-97%), cho thấy sự rõ ràng, tự tin và mức độ chủ động ngày càng tăng trong chính sách đối ngoại. Lựa chọn cú pháp này phản ánh sự chuyển đổi của Việt Nam từ một cách tiếp cận thận trọng sang vai trò lãnh đạo chủ động, đặc biệt trong việc thúc đẩy hòa bình, chủ nghĩa đa phương, phát triển bền vững và tôn trọng luật pháp quốc tế. Các cấu trúc chủ động, thường đi kèm với các động từ tình thái như “phải” và “sẽ”, nhấn mạnh vai trò của Việt Nam như một chủ thể định hình chuẩn mực và một tác nhân có trách nhiệm trên trường quốc tế. Các ví dụ bao gồm vai trò lãnh đạo của Việt Nam trong xây dựng hòa bình, hành động vì khí hậu và y tế trong thời kỳ COVID-19. Trong khi đó, việc sử dụng thể bị động một cách chọn lọc cho phép tạo ra sự mơ hồ có chủ đích và sự khéo léo trong ngoại giao, đặc biệt khi đề cập đến thất bại toàn cầu hoặc thúc đẩy công bằng. Nhìn chung, việc sử dụng thể chủ động một cách áp đảo khẳng định lập trường tư tưởng đang phát triển và vị thế toàn cầu ngày càng quyết đoán của Việt Nam thông qua ngôn ngữ.

***5. Thức (Modes)***

Bảng 4.3

 *Tỷ lệ phần trăm các câu trần thuật, câu cầu khiến và câu nghi vấn trong các bài phát biểu*

| Bài phát biểu | Câu trần thuật | Câu cầu khiến | Câu nghi vấn |
| --- | --- | --- | --- |
| 2011 | 71/72(98.61%) | 1/72(1.39%) | 0/72(0%) |
| 2012 | 44/45(97.78%) | 1/45(2.22%) | 0/ 45(0%) |
| 2013 | 66/73(90.41%) | 4/73(5.48%) | 3/73(4.11%) |
| 2014 | 51/52(98.08%) | 1/52(1.92%) | 0/52(0%) |
| 2015 | 59/62(95.16%) | 3/62(4.84%) | 0/62(0%) |
| 2016 | 61/63(96.83%) | 2/63(3.17%) | 0/63(0%) |
| 2017 | 63/67(94.03%) | 4/67(5.97%) | 0/67(0%) |
| 2018 | 67/69(97.10%) | 2/69(2.90%) | 0/69(0%) |
| 2019 | 74/76(97.37%) | 2/76(2.63%) | 0/76(0%) |
| 2020 | 36/41(87.80%) | 5/41(12.20%) | 0/41(0%) |

Các bài phát biểu của Việt Nam chủ yếu sử dụng câu trần thuật (lên đến 98,1%) nhằm khẳng định rõ ràng lập trường về hòa bình, chủ quyền và phát triển, phản ánh một thái độ tự tin và nguyên tắc. Mặc dù số lượng ít hơn, câu cầu khiến tăng dần theo thời gian – đạt đỉnh vào năm 2020 – cho thấy sự chuyển mình của Việt Nam theo hướng lãnh đạo và vận động toàn cầu, đặc biệt trong các thời điểm khủng hoảng như đại dịch COVID-19. Câu nghi vấn rất hiếm, thể hiện xu hướng của Việt Nam ưa chuộng ngoại giao khẳng định hơn là đối thoại. Sự thay đổi trong loại câu này phản ánh quá trình chuyển biến của Việt Nam từ một chủ thể thận trọng sang một tiếng nói toàn cầu chủ động và định hình chuẩn mực.

***6. Động từ tình thái***

Bảng 4.4  *Tần suất xuất hiện của các động từ tình thái trong các bài phát biểu*

| Bài phát biểu | Can | could | would | will | should | need | must |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 2011 | 1 | 1 | 1 | 4 | 7 | 2 | 5 |
| 2012 | 0 | 0 | 1 | 5 | 2 | 0 | 7 |
| 2013 | 4 | 1 | 2 | 5 | 2 | 1 | 9 |
| 2014 | 1 | 0 | 0 | 5 | 3 | 0 | 5 |
| 2015 | 4 | 1 | 2 | 4 | 0 | 1 | 6 |
| 2016 | 6 | 0 | 0 | 6 | 2 | 0 | 8 |
| 2017 | 5 | 1 | 0 | 9 | 3 | 1 | 5 |
| 2018 | 4 | 0 | 5 | 4 | 6 | 1 | 4 |
| 2019 | 7 | 1 | 1 | 7 | 2 | 2 | 3 |
| 2020 | 2 | 0 | 2 | 3 | 4 | 2 | 5 |

Các động từ tình thái được sử dụng trong các bài phát biểu của lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) từ năm 2011 đến 2020 không phải là những yếu tố ngữ pháp ngẫu nhiên mà là những lựa chọn ngôn ngữ có tính chiến lược, phản ánh hệ tư tưởng đang phát triển và các mục tiêu chính sách đối ngoại. Sự chiếm ưu thế của “will” (sẽ) và “must” (phải) thể hiện lập trường chủ động và nguyên tắc của Việt Nam, trong khi “can” (có thể) và “should” (nên) mang sắc thái khả thi và tư vấn. Việc sử dụng “could” (có thể) và “would” (sẽ) tạo ra sự tinh tế trong diễn ngôn ngoại giao, đặc biệt quan trọng trong các diễn đàn đa phương. Cuối cùng, việc lựa chọn động từ tình thái trong các bài phát biểu phản ánh quá trình chuyển mình của Việt Nam từ người tuân thủ chuẩn mực sang người kiến tạo chuẩn mực, từ diễn ngôn phòng vệ sang gắn kết toàn cầu mang tính xây dựng, và từ một quốc gia khu vực trở thành một cường quốc tầm trung mới nổi có ảnh hưởng trong diễn ngôn.

4.1.3. Cấu trúc văn bản

Cấu trúc vĩ mô của các bài phát biểu của Việt Nam tại UNGA giai đoạn 2011-2020 cho thấy một chiến lược tu từ được xây dựng cẩn thận nhằm hỗ trợ chính sách đối ngoại và bản sắc hệ tư tưởng đang phát triển của quốc gia. Các bài phát biểu tuân theo một cấu trúc nhất quán: lời chào trang trọng, phản ánh vai trò của Liên Hợp Quốc, phân tích các thách thức toàn cầu và khu vực, kêu gọi chủ nghĩa đa phương và cải tổ LHQ, trình bày đóng góp của Việt Nam, liên kết với các mục tiêu phát triển và kết luận mang tính định hướng tương lai. Cấu trúc này góp phần định vị Việt Nam như một chủ thể nguyên tắc, chủ động và có trách nhiệm trong các vấn đề toàn cầu.

Theo thời gian, nội dung các bài phát biểu mang tính khẳng định chắc chắn hơn, phản ánh sự chuyển dịch từ vai trò người tuân thủ chuẩn mực sang người kiến tạo chuẩn mực. Tổ chức chiến lược này thể hiện tinh thần của “ngoại giao cây tre” - kết hợp sự kiên cường với tính linh hoạt - và củng cố cam kết của Việt Nam đối với hòa bình, chủ quyền, phát triển bền vững và quản trị toàn cầu bao trùm.

4.2. Quá trình kiến tạo xã hội của các hệ tư tưởng và những thay đổi quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam qua các bài phát biểu tại UNGA giai đoạn 2011-2020

Phần này khám phá cách các hệ tư tưởng và chuyển biến quan trọng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam không chỉ được thể hiện mà còn được kiến tạo xã hội thông qua diễn ngôn của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc từ năm 2011 đến 2020. Dựa trên mô hình phân tích diễn ngôn phản biện của Fairclough (1992, 2003), phần này tích hợp phân tích Thực hành diễn ngôn (Giai đoạn Diễn giải - Interpretation) và Thực hành xã hội (Giai đoạn Giải thích - Explanation). Phân tích này vượt ra ngoài các đặc điểm ngôn ngữ và diễn ngôn để xem xét cách diễn ngôn chính sách đối ngoại tương tác với các cấu trúc chính trị - xã hội, thể chế và văn hóa rộng lớn hơn.

4.2.1. Thực hành diễn ngôn

**Bối cảnh tình huống**

Trong giai đoạn 2011 đến 2020, các bài phát biểu của Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) đã chuyển mình từ việc khẳng định một cách thận trọng các chuẩn mực quốc tế sang thể hiện một cách tự tin và giàu tính hệ tư tưởng của một nền ngoại giao chủ động. Giai đoạn này đánh dấu sự thay đổi trong vị thế toàn cầu của Việt Nam, được thúc đẩy bởi cả cải cách trong nước và những thách thức bên ngoài, bao gồm cạnh tranh giữa các cường quốc và các cuộc khủng hoảng toàn cầu như biến đổi khí hậu và đại dịch COVID-19.

Chiến lược tu từ của Việt Nam phản ánh học thuyết “ngoại giao cây tre” đang nổi lên - một cách tiếp cận linh hoạt nhưng kiên định, đặt nền tảng trên độc lập, chủ quyền, chủ nghĩa đa phương và hợp tác hòa bình. Dù thuật ngữ này chỉ được chính thức hóa vào năm 2016, các nguyên lý của nó đã hiện diện trong các bài phát biểu trước đó thông qua việc sử dụng ẩn dụ nhất quán (ví dụ: hòa bình như thứ cần được “vun trồng” hay “nuôi dưỡng”), lặp lại các chủ đề hệ tư tưởng then chốt (chẳng hạn như chủ quyền, quan hệ đối tác, luật pháp quốc tế), và các lựa chọn ngôn ngữ được xây dựng kỹ lưỡng (như nhân hóa, ẩn dụ và thể bị động nhằm nhấn mạnh nguyên tắc hơn là đối đầu).

Các bài phát biểu làm nổi bật năm trụ cột hệ tư tưởng đan xen: cam kết với hòa bình và an ninh; ủng hộ chủ nghĩa đa phương và hợp tác quốc tế; chú trọng phát triển bền vững và quyền con người; tôn trọng luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên Hợp Quốc; và tham gia chủ động vào quản trị toàn cầu. Những trụ cột này được thể hiện qua ngôn ngữ ngày càng khẳng định và có tính chuẩn mực - định vị Việt Nam không chỉ là người tuân thủ chuẩn mực mà còn là người kiến tạo chuẩn mực trong ngoại giao toàn cầu.

Ngôn ngữ của Việt Nam cũng thể hiện sự kiềm chế chiến lược: tránh đối đầu trực tiếp với các cường quốc, Việt Nam sử dụng các chuẩn mực pháp lý và giá trị chung để khẳng định lập trường của mình, đặc biệt trong các vấn đề nhạy cảm như Biển Đông. Những tham chiếu đến “UNCLOS”, “giải quyết hòa bình” và “trật tự dựa trên luật lệ” giúp phổ quát hóa lợi ích quốc gia của Việt Nam và củng cố hình ảnh quốc gia như một chủ thể có trách nhiệm và nguyên tắc.

Các bài phát biểu cũng gắn chặt với các văn kiện chính sách trong nước như Báo cáo Chính trị năm 2011, Nghị quyết năm 2013 về hội nhập quốc tế và Sách trắng Quốc phòng năm 2019. Những tài liệu này giúp liên kết diễn ngôn đối ngoại của Việt Nam với các mục tiêu nội tại như bảo vệ chủ quyền, phát triển và nâng cao vị thế quốc tế. Cách tiếp cận diễn ngôn của Việt Nam - được neo giữ bằng ẩn dụ chiến lược, liên kết từ vựng và sự lặp lại mang tính hệ tư tưởng - nổi lên như một hình thức quyền lực mềm: một bản sắc ngoại giao có tính kiên cường, đạo lý và hội nhập toàn cầu.

**Bối cảnh liên văn bản**

Các bài phát biểu của Việt Nam tại UNGA trong giai đoạn 2011–2020 giàu tính liên văn bản, kết nối chiến lược giữa di sản lịch sử, chuẩn mực pháp lý quốc tế, chương trình nghị sự phát triển của Liên Hợp Quốc và các chính sách trong nước. Tính liên văn bản này là một chiến lược hệ tư tưởng nhằm định vị Việt Nam như một chủ thể có chủ quyền, nguyên tắc và định hướng cải cách trong nền ngoại giao toàn cầu.

Các tham chiếu lịch sử được sử dụng nhằm củng cố tính chính danh đạo lý của Việt Nam trong việc kêu gọi hòa bình và chủ quyền. Bằng cách gợi nhắc đến quá khứ đấu tranh chống thực dân, chiến tranh và tái thiết đất nước, Việt Nam khẳng định lập trường ngoại giao hiện tại của mình như là kết quả của sức sống dân tộc và cam kết đạo lý, kết nối di sản cách mạng với vai trò hiện đại trong chủ nghĩa đa phương.

Sự gắn kết với các chương trình phát triển toàn cầu như Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs), Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững và Thỏa thuận Paris càng củng cố hình ảnh Việt Nam là một đối tác hợp tác và tiến bộ. Các bài phát biểu thể hiện sự chuyển dịch vai trò của Việt Nam từ một quốc gia nhận viện trợ phát triển sang một bên đóng góp vào việc định hình chính sách toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển bền vững và phục hồi sau khủng hoảng.

Liên văn bản pháp lý - đặc biệt là các tham chiếu đến Hiến chương Liên Hợp Quốc và Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS 1982) - cho phép Việt Nam khẳng định chủ quyền và các yêu sách biển đảo (ví dụ: ở Biển Đông) mà không cần đối đầu trực diện. Những khung pháp lý này cung cấp tính chính danh diễn ngôn cho chiến lược ngoại giao dựa trên luật lệ của Việt Nam và hỗ trợ cho mục tiêu rộng lớn hơn là duy trì quyền tự chủ chiến lược.

Ký ức thể chế cũng được nhấn mạnh khi Việt Nam đề cập đến bốn thập kỷ là thành viên của Liên Hợp Quốc và vai trò ngày càng lớn của mình trong các cơ quan như Hội đồng Bảo an. Những tham chiếu này định vị Việt Nam là một thành viên nhất quán, đáng tin cậy trong quản trị toàn cầu và là một bên thúc đẩy cải cách.

Cuối cùng, tinh thần đoàn kết Nam - Nam làm sâu sắc thêm thông điệp hệ tư tưởng của Việt Nam. Bằng cách liên kết với các quốc gia đang phát triển và kêu gọi sự công bằng trong tiếp cận kinh tế và công nghệ toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, Việt Nam nâng cao vị thế đạo lý và chính trị của mình như một tiếng nói vì công lý.

Tóm lại, chiến lược diễn ngôn liên văn bản của Việt Nam đã biến các bài phát biểu tại UNGA thành nền tảng cho việc triển khai quyền lực mềm, xây dựng liên minh ngoại giao và kiến tạo chuẩn mực. Chiến lược này thể hiện rõ tinh thần của ngoại giao cây tre - bám rễ trong lịch sử và chủ quyền, nhưng linh hoạt và hướng tới tương lai - cho phép Việt Nam tái định vị mình từ một quốc gia hậu chiến thành một tiếng nói chủ động và cải cách trong chính trường quốc tế.

***4.2.2. Thực hành xã hội***

Phần này phân tích các bài phát biểu của Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) giai đoạn 2011–2020 dưới lăng kính thực hành xã hội trong mô hình Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) của Fairclough, nhấn mạnh vai trò của các bài phát biểu như những văn bản gắn kết xã hội, phản ánh và góp phần định hình chính sách đối ngoại đang chuyển biến của Việt Nam. Các bài phát biểu này thể hiện một bản sắc chiến lược dung hòa giữa sự nhất quán về mặt hệ tư tưởng và sự thích ứng linh hoạt trong bối cảnh thay đổi toàn cầu và trong nước. Trọng tâm của diễn ngôn này là năm cam kết hệ tư tưởng đang phát triển: hòa bình và an ninh, chủ nghĩa đa phương, phát triển bền vững và quyền con người, luật pháp quốc tế và vai trò chủ động trong quản trị toàn cầu, bao gồm cải cách Liên Hợp Quốc.

***Cấp độ tình huống***

Từ 2011 đến 2020, tình hình bất ổn toàn cầu - từ sự suy giảm của trật tự tự do, sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy đến đại dịch COVID-19 - cùng với những căng thẳng trong khu vực như tranh chấp Biển Đông và sự cứng rắn của Trung Quốc, đã hình thành nên diễn ngôn chiến lược của Việt Nam. Trong nước, tăng trưởng kinh tế và hội nhập toàn cầu sâu rộng đòi hỏi một đường lối ngoại giao tiên phong hơn. Trong bối cảnh biến động này, các bài phát biểu tại UNGA thể hiện sự kiên cường chiến lược của Việt Nam. Các tham chiếu đến luật pháp quốc tế và giải quyết tranh chấp hòa bình thể hiện tinh thần ngoại giao cây tre - sự kết hợp giữa sự kiên định và linh hoạt. Đến năm 2020, diễn ngôn của Việt Nam đã tiến xa hơn, thể hiện mình như một nhà lãnh đạo đạo lý trong công cuộc phục hồi toàn cầu, nhấn mạnh phát triển bền vững và con người làm trung tâm trong bối cảnh đại dịch.

***Cấp độ thể chế***

Ở cấp độ thể chế, diễn ngôn của Việt Nam định vị Liên Hợp Quốc vừa là nền tảng hợp tác vừa là diễn đàn để thách thức những bất công. Các bài phát biểu tại UNGA thể hiện sự cam kết với các chuẩn mực đa phương đồng thời kêu gọi cải cách, đặc biệt là Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Việc sử dụng các thuật ngữ như “dân chủ” và “đại diện” cho thấy lập trường nguyên tắc của Việt Nam đối với quản trị toàn cầu toàn diện. Tư cách thành viên Hội đồng Bảo an (2020–2021) và vai trò Chủ tịch ASEAN của Việt Nam được thể hiện như những dấu mốc nâng tầm vị thế của Việt Nam từ người tuân thủ chuẩn mực thành người kiến tạo chuẩn mực. So với các nghiên cứu CDA khác vốn chủ yếu tập trung vào diễn ngôn biểu tượng hoặc đối nội, diễn ngôn của Việt Nam nổi bật với tính cải cách, khiêm tốn và dựa trên pháp lý - thể hiện đúng tinh thần “ngoại giao cây tre”.

***Cấp độ xã hội***

Các bài phát biểu tại UNGA của Việt Nam bám rễ sâu sắc trong lịch sử và hệ tư tưởng dân tộc. Chúng gợi lại di sản của Chủ tịch Hồ Chí Minh và quá khứ cách mạng của đất nước để củng cố tính chính danh của chính sách đối ngoại hiện tại như là sự tiếp nối của một tư tưởng nguyên tắc, chống thực dân. Chiến lược liên văn bản này vừa củng cố tính chính danh của chế độ trong nước vừa giới thiệu Việt Nam ra thế giới như một tiếng nói đạo lý của phương Nam toàn cầu. Những chủ đề xuyên suốt như chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và phát triển hòa bình phản ánh tinh thần tự cường hậu thuộc địa và giá trị xã hội chủ nghĩa. Sự ủng hộ của Việt Nam đối với các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và lời kêu gọi hỗ trợ các quốc gia đang phát triển phù hợp với con đường phát triển và bản sắc lịch sử của mình. Diễn ngôn ở cấp độ xã hội này thể hiện một chính sách đối ngoại vừa linh hoạt vừa kiên định, được định hình bởi ký ức văn hóa và sự nhất quán về mặt hệ tư tưởng.

***Lồng ghép bối cảnh học thuật***

Mặc dù Phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) đã được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu diễn ngôn chính trị, phần lớn các tài liệu hiện có tập trung vào các cường quốc như Hoa Kỳ và châu Âu, thường ưu tiên các diễn ngôn đối nội hoặc biểu tượng hơn là truyền thông chính sách đối ngoại lâu dài. Các nghiên cứu về Obama hay Trump, chẳng hạn, chủ yếu phân tích diễn ngôn tranh cử hoặc lập trường ý thức hệ, nhưng hiếm khi xem xét khía cạnh phản biện thể chế hoặc chiến lược ngoại giao bền vững. Tại Đông Nam Á, các nghiên cứu CDA vẫn còn hạn chế và thường được định hình từ bên ngoài, rất ít nghiên cứu đi sâu vào diễn ngôn ngoại giao của chính Việt Nam. Luận án này giải quyết khoảng trống đó bằng cách áp dụng mô hình CDA ba chiều của Fairclough vào các bài phát biểu của Việt Nam tại UNGA giai đoạn 2011–2020 - một giai đoạn đầy biến động với nhiều cuộc khủng hoảng toàn cầu và sự chuyển dịch cán cân quyền lực. Thay vì phân tích các bài phát biểu một cách rời rạc, nghiên cứu này theo dõi sự phát triển về mặt hệ tư tưởng của Việt Nam trong năm lĩnh vực chính sách đối ngoại cốt lõi: hòa bình và an ninh, chủ nghĩa đa phương, phát triển bền vững và quyền con người, tôn trọng luật pháp quốc tế và tham gia toàn cầu chủ động.

Thông qua phân tích chi tiết các chiến lược tu từ như ẩn dụ, nhân hóa và lặp từ, luận án chỉ ra rằng Việt Nam xây dựng “ngoại giao cây tre” không phải như một khẩu hiệu mà như một chiến lược kiên định, linh hoạt thể hiện sức chống chịu và tinh thần cải cách. Nghiên cứu cho thấy các nhà lãnh đạo Việt Nam sử dụng diễn ngôn không chỉ để phản ánh mà còn để định hình chính sách đối ngoại, qua đó thể hiện bản sắc dân tộc, thẩm quyền đạo lý và năng lực chiến lược trong quản trị toàn cầu. Luận án đóng góp vào lĩnh vực CDA và nghiên cứu chính sách đối ngoại bằng cách minh chứng rằng ngôn ngữ là công cụ thiết yếu để các quốc gia nhỏ tạo ảnh hưởng và kiến tạo chuẩn mực trong một trật tự quốc tế đầy cạnh tranh.

**Tóm tắt phân tích**

Phân tích diễn ngôn phê phán các bài phát biểu của Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc giai đoạn 2011-2020 cho thấy ngôn ngữ không chỉ là công cụ tu từ mà còn là phương tiện chiến lược để kiến tạo lập trường hệ tư tưởng và thể hiện bản sắc chính sách đối ngoại. Thông qua mô hình CDA ba chiều của Fairclough, nghiên cứu làm sáng tỏ cách lựa chọn từ vựng, cấu trúc ngữ pháp và các biện pháp tu từ như ẩn dụ, nhân hóa và lặp từ phản ánh diễn ngôn ngoại giao đang phát triển của Việt Nam, đặc biệt là dưới lăng kính “ngoại giao cây tre”. Các bài phát biểu liên tục nhấn mạnh hòa bình, chủ quyền, hợp tác và pháp quyền, định vị Việt Nam như một chủ thể có trách nhiệm, chủ động và có nguyên tắc đạo lý. Ở cấp độ diễn giải, các tham chiếu liên văn bản và chiến lược diễn ngôn cho thấy một sự chuyển dịch từ phản ứng hậu thuộc địa sang kiến tạo chuẩn mực, kết hợp các giá trị xã hội chủ nghĩa với chủ nghĩa quốc tế thực dụng. Ở cấp độ thực hành xã hội, diễn ngôn này được định vị trong bối cảnh toàn cầu đầy biến động - như cạnh tranh Mỹ - Trung và đại dịch COVID-19 - cho thấy Việt Nam sử dụng ngôn ngữ pháp lý và mang tính bao trùm để cân bằng giữa chủ quyền và hợp tác. Ở cấp thể chế, Việt Nam khẳng định mình là một tiếng nói cải cách trong quản trị đa phương, kêu gọi cải tổ Liên Hợp Quốc đồng thời gắn kết với các ưu tiên của phương Nam toàn cầu. Ở cấp độ xã hội, các tham chiếu lịch sử và tinh thần đoàn kết với các quốc gia đang phát triển củng cố bản sắc dân tộc dựa trên độc lập và vai trò lãnh đạo đạo lý. Nhìn chung, phân tích cho thấy chính sách đối ngoại của Việt Nam được kiến tạo qua diễn ngôn, thể hiện sự kết hợp giữa tính nhất quán hệ tư tưởng và khả năng thích ứng chiến lược, sử dụng ngôn ngữ để khẳng định vai trò, tính chính danh và mục tiêu cải cách trên trường quốc tế.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN

5.1. Tóm lược

Phân tích diễn ngôn phản biện mười bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại Đại hội đồng Liên Hợp Quốc (UNGA) giai đoạn 2011-2020 cho thấy ngôn ngữ đóng vai trò như một công cụ chiến lược để diễn đạt các hệ tư tưởng chính sách đối ngoại và định hình bản sắc ngoại giao của Việt Nam. Những bài phát biểu này phản ánh sự chuyển dịch từ một diễn ngôn mang tính hậu thuộc địa và phát triển sang một vai trò khẳng định và kiến tạo chuẩn mực hơn với tư cách một cường quốc tầm trung. Thông qua việc sử dụng nhất quán từ vựng theo chủ đề (ví dụ: “hòa bình”, “hợp tác”, “chủ quyền”), động từ tình thái và các biện pháp tu từ như ẩn dụ và nhân hóa, Việt Nam tự định vị mình là một chủ thể có nguyên tắc nhưng linh hoạt, cam kết với chủ nghĩa đa phương, luật pháp quốc tế và hợp tác toàn cầu. Các chiến lược ngữ pháp như danh từ hóa và đại từ tập thể củng cố sự nhất quán về mặt hệ tư tưởng và tinh thần đoàn kết với phương Nam toàn cầu. Việc sử dụng cấu trúc văn bản kiểu vấn đề - giải pháp cùng với các tham chiếu lặp lại đến Hiến chương LHQ và các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) làm nổi bật sự tham gia tích cực của Việt Nam vào các nỗ lực toàn cầu. Trong suốt một thập kỷ, sự chuyển đổi từ ngoại giao thận trọng sang vai trò lãnh đạo chủ động được thể hiện rõ rệt, đặc biệt trong các bài phát biểu đề cập đến căng thẳng khu vực và khủng hoảng toàn cầu. Sự chuyển dịch này phù hợp với học thuyết “ngoại giao cây tre” của Việt Nam - kết hợp sự linh hoạt chiến lược với nguyên tắc kiên định - qua đó khẳng định vị thế của Việt Nam như một chủ thể đáng tin cậy trong quản trị toàn cầu và là người đồng kiến tạo các chuẩn mực quốc tế.

5.2. Hàm ý

Phân tích các bài phát biểu của Việt Nam tại UNGA (2011-2020) đưa ra một số hàm ý quan trọng cho các nghiên cứu tương lai. Các học giả được khuyến khích xem xét cách các lựa chọn tu từ và ngôn ngữ cụ thể phản ánh các chiến lược ngoại giao rộng lớn hơn cũng như sự chuyển dịch trong ưu tiên chính sách đối ngoại của Việt Nam qua thời gian. Nghiên cứu sâu hơn về sự phát triển của hệ tư tưởng có thể làm sáng tỏ cách chính trị nội bộ và áp lực quốc tế định hình lập trường toàn cầu của Việt Nam. Nghiên cứu này cũng mở ra tiềm năng khai thác “ngoại giao cây tre” một cách sâu sắc hơn, bao gồm cả hiệu quả và khả năng thích ứng của nó trong các bối cảnh địa chính trị khác nhau. Phân tích so sánh với các bài phát biểu của lãnh đạo các quốc gia khác có thể giúp làm rõ phong cách ngoại giao riêng biệt của Việt Nam cũng như chiến lược kể chuyện trong các vấn đề toàn cầu chung. Ngoài ra, việc đánh giá tác động thực tế của diễn ngôn ngoại giao Việt Nam đến quan hệ quốc tế và hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế sẽ cung cấp cái nhìn rõ hơn về hiệu quả thực tiễn của chiến lược ngôn ngữ. Nghiên cứu này cũng có giá trị đối với các nghiên cứu liên ngành trong lĩnh vực luật quốc tế, khoa học chính trị và truyền thông, nhấn mạnh vai trò của diễn ngôn chính trị có cấu trúc trong việc hình thành bản sắc quốc gia và định vị quốc tế. Cuối cùng, việc đặt các bài phát biểu này trong bối cảnh lịch sử và địa chính trị cụ thể, cũng như phân tích phản ứng trong nước đối với chúng, có thể làm phong phú thêm sự hiểu biết về mối liên hệ giữa bản sắc quốc gia, dư luận và chính sách đối ngoại thông qua ngôn ngữ.

5.3. Hạn chế

Mặc dù nghiên cứu đã cung cấp những hiểu biết quan trọng về diễn ngôn ngoại giao của Việt Nam tại Đại hội đồng LHQ, nó cũng thừa nhận một số hạn chế nhất định. Trước hết, phân tích chưa tích hợp đầy đủ các bối cảnh lịch sử và địa chính trị cụ thể đã định hình mỗi bài phát biểu, điều này có thể làm lu mờ các động cơ sâu xa đằng sau lựa chọn tu từ. Việc chỉ tập trung vào các bài phát biểu tại UNGA cũng hạn chế phạm vi nghiên cứu, khi bỏ qua những hoạt động ngoại giao rộng hơn của Việt Nam tại các diễn đàn như ASEAN hay các kênh song phương. Bên cạnh đó, nghiên cứu chưa hệ thống hóa ảnh hưởng của các mối quan hệ quốc tế biến động hoặc các thay đổi chính trị trong nước đến chiến lược diễn ngôn qua thời gian. Việc chưa tích hợp các nguồn dữ liệu bổ sung - như văn bản chính sách hoặc diễn ngôn truyền thông - khiến cho sự hiểu biết về quá trình phát triển diễn ngôn chưa được toàn diện. Cuối cùng, mặc dù phân tích đã được thực hiện với độ chặt chẽ, diễn giải diễn ngôn luôn mang tính chủ quan, và các nhà phân tích khác có thể đưa ra những kết luận khác nhau. Nhận diện những hạn chế này mở ra không gian cho các nghiên cứu liên ngành và so sánh trong tương lai nhằm làm sâu sắc và mở rộng phân tích.

5.4. Kiến nghị

Để phát triển thêm từ những phát hiện của nghiên cứu này, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng phạm vi và chiều sâu phương pháp phân tích. Một khuyến nghị quan trọng là cần đặt từng bài phát biểu trong bối cảnh lịch sử và địa chính trị cụ thể, từ đó làm rõ hơn các động cơ đằng sau những lựa chọn diễn ngôn của Việt Nam. Các nhà nghiên cứu cũng nên khám phá hoạt động ngoại giao của Việt Nam trên nhiều diễn đàn quốc tế khác nhau - bao gồm ASEAN, APEC và các khuôn khổ song phương - nhằm hình thành một bức tranh toàn diện hơn về cách thức Việt Nam thể hiện chính sách đối ngoại. Những nghiên cứu theo chiều dọc kéo dài ngoài giai đoạn 2011-2020 có thể giúp theo dõi sự thay đổi về tư tưởng và diễn ngôn theo thời gian. Việc tích hợp các phương pháp định lượng như phân tích tần suất các từ khóa sẽ cung cấp cái nhìn hệ thống về các xu hướng diễn ngôn. Ngoài ra, phân tích cách các bài phát biểu này được tiếp nhận bởi công chúng trong nước và truyền thông quốc tế sẽ giúp làm rõ tác động thực tiễn của chúng đối với nhận thức xã hội và hiệu quả ngoại giao. Các nghiên cứu so sánh với bài phát biểu của lãnh đạo các quốc gia khác cũng có thể giúp đặt diễn ngôn ngoại giao của Việt Nam vào bối cảnh toàn cầu. Những hướng tiếp cận này, nếu được kết hợp, sẽ làm phong phú và nâng cao tính thực tiễn cho các nghiên cứu diễn ngôn trong lĩnh vực chính sách đối ngoại của Việt Nam.

5.5. Lời kết

Tổng kết lại, vai trò kép của nhà nghiên cứu - vừa là giảng viên, vừa là nhà ngoại giao - đã mang lại vị thế đặc biệt để kết nối giữa tri thức học thuật và thực tiễn ngoại giao. Việc nghiên cứu các bài phát biểu của các nhà lãnh đạo Việt Nam tại UNGA không chỉ đóng góp cho hiểu biết học thuật về diễn ngôn và hệ tư tưởng trong ngoại giao mà còn có giá trị thực tiễn trong việc hoạch định chính sách đối ngoại. Trong thời gian tới, điều quan trọng là nhà nghiên cứu tiếp tục vận dụng các phát hiện này trong các bối cảnh ngoại giao thực tế để hỗ trợ ra quyết định chiến lược tại các diễn đàn quốc tế. Bằng cách kết hợp tư duy phân tích sâu sắc với khả năng thích ứng linh hoạt trong ngoại giao, nhà nghiên cứu có thể góp phần bảo đảm rằng diễn ngôn của Việt Nam luôn vừa nhất quán về nguyên tắc vừa hiệu quả trong hành động, từ đó nâng cao vị thế và ảnh hưởng quốc tế của đất nước.

DANH SÁCH CÁC BÀI BÁO ĐÃ XUẤT BẢN

1. Pham Thi Quyen (2022). A Critical Discourse Analysis of Hillary Clinton’s speech “Women’s rights are human rights”. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38 (5), pp.147-166.

2. Pham Thi Quyen (2023). *A synopsis of the three most influential approaches of Critical Discourse Analysis.* Proceedings of 2023 International Graduate Research Symposium (IGRS), pp.501-511. Vietnam National University Press, Hanoi.

3. Pham Thi Quyen, Nguyen Ngoc Khanh An, Nguyen Duc Kien, Nguyeen Thai Ha Anh (2024). A Critical Discourse Analysis of Rishi Sunak’s first speech as Prime Minister of the United Kingdom. *VNU Journal of Foreign Studies*, 40 (1), pp.148-165.

4. Pham Thi Quyen (2024). *Review of major research traditions and methodologies in applied linguistics.* Proceedings of 2024 International Graduate Research Symposium (IGRS), pp.689-705. Vietnam National University Press, Hanoi.

5. Pham Thi Quyen (2025). Book review: “Language and Power” (Norman Fairclough, second edition). *VNU Journal of Foreign Studies*, 41 (1), pp.192-194.